

**CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM**  
**KIM VIETNAM FUND MANAGEMENT CO., LTD.**

Số/ No.: 20250617/KTGD/FUEKIV30-CBTT

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU**  
**GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 06 năm 2025  
Ho Chi Minh City, June 17, 2025

**ANNOUNCEMENT AFTER**  
**EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *State Securities Commission of Vietnam*

Tại: Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

Thành Viên Lập Quỹ/ Nhà Đầu Tư/ *Authorized Participants/ Invest*

- Tên quỹ ETF/ *ETF name:* Quỹ ETF KIM GROWTH VN30/ *KIM GROWTH VN30 ETF*
- Mã chứng khoán/ *Securities symbol:* FUEKIV30
- Tên Công ty Quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam/  
*Fund Management company:* KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank:* Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam/  
*Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam*
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date:* 16/06/2025
- Đơn vị tính lô ETF/ *Unit:* 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/  
*1 lot of ETF = 100 000 ETF shares*

Chúng tôi thông báo Danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ *We announce the creation basket as follow:*

| STT<br>No.                        | Mã chứng khoán<br>Securities code | Số lượng<br>Volume | Tỷ lệ % trong danh mục<br>Weight (%) |
|-----------------------------------|-----------------------------------|--------------------|--------------------------------------|
| <b>I. Chứng khoán/ Securities</b> |                                   |                    |                                      |
| 1                                 | ACB                               | 1,900              | 4.25%                                |
| 2                                 | BCM                               | 100                | 0.63%                                |
| 3                                 | BID                               | 100                | 0.38%                                |
| 4                                 | BVH                               | 100                | 0.52%                                |
| 5                                 | CTG                               | 300                | 1.27%                                |
| 6                                 | FPT                               | 700                | 8.58%                                |
| 7                                 | GAS                               | 100                | 0.68%                                |
| 8                                 | GVR                               | 200                | 0.58%                                |
| 9                                 | HDB                               | 1,100              | 2.52%                                |
| 10                                | HPG                               | 3,400              | 9.53%                                |
| 11                                | LPB                               | 1,100              | 3.69%                                |
| 12                                | MBB                               | 1,300              | 3.43%                                |
| 13                                | MSN                               | 800                | 5.56%                                |
| 14                                | MWG                               | 1,000              | 6.71%                                |
| 15                                | PLX                               | 100                | 0.40%                                |
| 16                                | SAB                               | 100                | 0.52%                                |
| 17                                | SHB                               | 1,400              | 1.92%                                |
| 18                                | SSB                               | 800                | 1.52%                                |
| 19                                | SSI                               | 600                | 1.48%                                |
| 20                                | STB                               | 800                | 3.81%                                |
| 21                                | TCB                               | 1,800              | 5.96%                                |
| 22                                | TPB                               | 500                | 0.70%                                |
| 23                                | VCB                               | 400                | 2.39%                                |
| 24                                | VHM                               | 1,000              | 7.26%                                |
| 25                                | VIB                               | 900                | 1.71%                                |
| 26                                | VIC                               | 1,100              | 9.99%                                |
| 27                                | VJC                               | 300                | 2.80%                                |
| 28                                | VNM                               | 800                | 4.72%                                |
| 29                                | VPB                               | 1,600              | 3.08%                                |
| 30                                | VRE                               | 900                | 2.35%                                |
| <b>II. Tiền/ Cash</b>             |                                   |                    |                                      |
|                                   | Tiền/ Cash (VND)                  | 9,831,504          |                                      |

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Spread between a basket and 1 lot of ETF in value*

- + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value* : (VND) 931,810,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF* : (VND) 941,641,504
- Giá trị chênh lệch/ *Spread in value* : (VND) 9,831,504
- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ *Plan to reduce the spread*
- + Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer cash component*
- + Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại

*Receive cash component after subtracting tax and redemption fee*

Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/ *In case stock can be replaced by cash*:

| STT<br>No. | Mã chứng khoán<br>Securities code | Tiền thay thế tương ứng 1<br>CP/<br>Cash Substitution per share<br>(VND) | Đối tượng áp dụng/<br>Applied to            | Lý do/<br>Reason                                                                                                             |
|------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | ACB                               | 21,050                                                                   | Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign<br>Investors | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối<br>đa/ The stock reaches foreign ownership limit                              |
| 2          | BID                               | 35,550                                                                   | BSC                                         | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo<br>thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of<br>ownership by Circular 121/2020/TT-BTC |
| 3          | BVH                               | 49,300                                                                   | BVSC                                        | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo<br>thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of<br>ownership by Circular 121/2020/TT-BTC |
| 4          | MBB                               | 24,850                                                                   | Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign<br>Investors | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối<br>đa/ The stock reaches foreign ownership limit                              |

- Các chỉ tiêu khác/ *Other criteria*:

| Chỉ tiêu/<br>Criteria                                                                   | Kỳ này/ <i>This period</i> (*) | Kỳ trước/ <i>Last period</i> (**) | Chênh lệch/<br>Difference |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------|
|                                                                                         | 16/06/2025                     | 13/06/2025                        |                           |
| 1. Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation units<br/>issued</i>                            |                                |                                   | -                         |
| 2. Số lô đã mua lại/ <i>Creation units redeemed</i>                                     |                                |                                   | -                         |
| 3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/<br><i>Outstanding shares</i>                     | 202,400,000                    | 202,400,000                       | -                         |
| 4. Giá đóng cửa (VND/ ccq)/ <i>Closing price</i>                                        | 9,540.00                       | 9,490.00                          | 50.00                     |
| 5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net<br/>asset value at valuation date</i> |                                |                                   |                           |
| của quỹ ETF/ <i>of the Fund</i>                                                         | 1,905,882,405,232              | 1,964,501,845,722                 | (58,619,440,490)          |
| của 1 lô CCQ ETF/ <i>per ETF creation unit</i>                                          | 941,641,504                    | 949,034,708                       | (7,393,204)               |
| của 1 CCQ/ <i>per Share</i>                                                             | 9,416.41                       | 9,490.34                          | (73.93)                   |
| 6. Chỉ số tham chiếu/ <i>Tracking Index</i>                                             | 1,420.35                       | 1,401.20                          | 19.15                     |

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 15/06/2025 / *Item 5 is net asset value at 15/06/2025*

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 12/06/2025 / *Item 5 is net asset value at 12/06/2025*

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
*Authorized Representative of Fund Management Company*



Yun Hang Jin  
TỔNG GIÁM ĐỐC